

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0300438813

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 09 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 12 tháng 05 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HO CHI MINH CITY URBAN ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CITENCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (848)38291975-(848)38296686

Fax: 0838296680

Email: citenco@citenco.com.vn

Website: <http://citenco.com.vn>

3. Vốn điều lệ 304.470.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm lẻ bốn tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3325

Do: *ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh* Cấp ngày: 30/07/2010

Địa chỉ trụ sở chính: 86 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUỖNH MINH NHỰT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1962

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 022153241

Ngày cấp: 14/07/2003

Nơi cấp: Công an TP. HCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 491/14/1bis Nguyễn Đình Chiểu, Phường 02, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 491/14/1bis Nguyễn Đình Chiểu, Phường 02, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

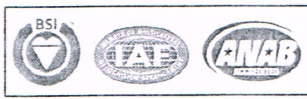
Số chứng thực 0 2 6 5 3 0

quyển số 8 SCT/BS

Ngày 22 tháng 08 năm 2017

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



ISO 9001:2008 & ISO 14001:2004

NH.TT – Can

HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT

Số: 2083/HĐ.MTĐT-AC/17.V

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về quản lý CTNH;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX cấp ngày 25/01/2017 (cấp lần đầu) do Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM,

Hôm nay, ngày 02 tháng 02 năm 2017, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

(Bên thuê dịch vụ - Chủ hành nghề QLCTNH)

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 38.208.666 - 38.296.686 Fax: 38.202.769

Mã số thuế : 0300438813

Số tài khoản : 114 00000 4523 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

Đại diện : **Ông NGUYỄN THANH SƠN** Chức vụ: **Phó giám đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 452/GUQ-MTĐT ngày 16/12/2016 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM)

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU

(Bên cung cấp dịch vụ – Đơn vị thu gom, vận chuyển)

Địa chỉ : 189 Lê Thúc Hoạch, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 1900545450 Fax: 3.5591486

Mã số thuế : 0308295564

Số tài khoản : 10622241285013 tại Ngân hàng Techcombank – CN Nguyễn Sơn TP.HCM

Đại diện : **Ông NGUYỄN THANH DŨNG** Chức vụ: **Giám đốc**



ISO 9001:2008 & ISO 14001:2004

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, thu gom và vận chuyển CTNH cho các chủ nguồn thải có nhu cầu với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên A đồng ý thuê dịch vụ tư vấn, thu gom và vận chuyển CTNH (bao gồm nhân viên giao nhận, phương tiện, lái xe và phụ xe đã được tập huấn và cấp chứng chỉ) của bên B đã nằm trong danh sách được cấp phép để thực hiện việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao chất thải nguy hại cho bên A xử lý;

Danh sách các xe được thuê như sau:

STT	Loại xe	Biển kiểm soát	Tình trạng
01	Xe tải Jinbei	54Y-6663	Hoạt động bình thường
02	Xe tải Forland	54V-2345	Hoạt động bình thường
03	Xe tải Thaco	51C – 577.98	Hoạt động bình thường
04	Xe tải Thaco	63C-019.27	Hoạt động bình thường
05	Xe tải Thaco	51C-627.11	Hoạt động bình thường
06	Xe tải Isuzu	51C-470.50	Hoạt động bình thường
07	Xe tải Thaco	51C-717.12	Hoạt động bình thường
08	Xe tải Dongfeng	51C-361.34	Hoạt động bình thường

ĐIỀU 3: CAM KẾT CỦA HAI BÊN

Bên A:

1. Thực hiện nghiêm túc các điều khoản ghi trong hợp đồng.
2. Cung cấp đầy đủ cho bên B các giấy tờ pháp lý được cơ quan ban ngành cấp liên quan đến việc xử lý chất thải nguy hại.
3. Xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định, tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.
4. Hỗ trợ cho bên B địa điểm đậu xe và rửa xe.
5. Phối hợp với bên B thực hiện công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định, làm việc với các đoàn kiểm tra môi trường của các cơ quan chức năng.
6. Có thẩm quyền đề nghị ngưng tiếp nhận CTNH đối với bên B trong trường hợp bên B vi phạm pháp luật về môi trường. Nếu mức độ nghiêm trọng, bên A có quyền đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường loại bỏ xe cho thuê của bên A trong giấy phép xử lý CTNH.



ISO 9001:2008 & ISO 14001:2004

7. Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện việc thu gom CTNH ở bất cứ vùng miền nào nằm trong giấy phép của Bên A.
8. Bên A tiếp nhận, xử lý các loại chất thải nguy hại do xe vận chuyển CTNH của bên A chuyển giao phù hợp với giấy phép xử lý CTNH do Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho bên B.
9. Thanh toán các khoản chi phí cho bên cung cấp dịch vụ.

Bên B:

1. Thực hiện nghiêm túc các điều khoản ghi trong hợp đồng.
2. Có trách nhiệm cung cấp các ảnh chụp, bản vẽ, giấy tờ, hợp đồng (bản giao phương tiện không chính chủ) kèm theo các phương tiện, thiết bị (sắp xếp thành từng bộ đối với mỗi phương tiện, thiết bị); Hợp đồng bản giao phương tiện không chính chủ gồm các nội dung chính sau: Thông tin của hai bên ký kết; số đăng ký và các thông tin khác của phương tiện; các cam kết khác theo quy định của pháp luật và tại Thông tư này; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đăng ký đối với toàn bộ hoạt động và nhân sự của phương tiện vận chuyển liên quan đến quá trình vận chuyển CTNH.
3. Khi lưu thông trên đường, xe vận chuyển CTNH phải chấp hành một số quy định sau:
 - 3.1 Có hệ thống giám sát hành trình (GPS) đang trong tình trạng hoạt động;
 - 3.2 Hai bên thùng xe gắn bảng hiệu tên công ty, địa chỉ, số điện thoại liên lạc và các biểu tượng về CTNH theo quy định...(của Chủ hành nghề QLCTNH);
 - 3.3 Trên xe có trang thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, hộp sơ cứu...khi có sự cố xảy ra;
4. Chỉ được phép vận chuyển CTNH khi có hợp đồng kinh tế được ký giữa bên A và với các chủ nguồn thải CTNH và vận chuyển CTNH trong phạm vi địa bàn hoạt động được phép.
5. Chịu sự điều động khi có yêu cầu thu gom CTNH phát sinh từ chủ nguồn thải khi có đề nghị của Bên A trong phạm vi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.
6. Tuân thủ pháp luật về BVMT trong quá trình hoạt động thu gom, vận chuyển CTNH (thực hiện theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015). Trong quá trình hoạt động nếu bên A có các hành vi vi phạm các quy định về môi trường, tùy mức độ vi phạm mà Bên A sẽ có biện pháp chế tài (từ hình thức cảnh cáo, trừ tiền ký quỹ đến hủy hợp đồng thuê xe vận chuyển CTNH).
7. Phối hợp với bên A thực hiện công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định, làm việc với các đoàn kiểm tra môi trường của các cơ quan chức năng.
8. Tuân thủ đầy đủ các nội quy, quy trình, quy định nội bộ của bên A về công tác vận chuyển, tiếp nhận và xử lý CTNH.

ĐIỀU 4 : ĐƠN GIÁ - PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN - KÝ QUỸ:

1. Hình thức cụ thể việc hợp tác cung cấp dịch vụ sẽ được quy định rõ trong hợp đồng kinh tế giữa bên A và bên B.



ISO 9001:2008 & ISO 14001:2004

NH.TT – Can

- Đơn giá thuê dịch vụ, các điều khoản nghiệm thu, thanh toán sẽ được qui định rõ trong Hợp đồng Kinh tế.
- Bên B có trách nhiệm ký quỹ để thực hiện hợp đồng cho bên A là: **100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)**. Số tiền này sẽ được hoàn trả khi thanh lý hợp đồng hoặc sử dụng như **phần Bên B**, khoản 6 điều 3 của hợp đồng này.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

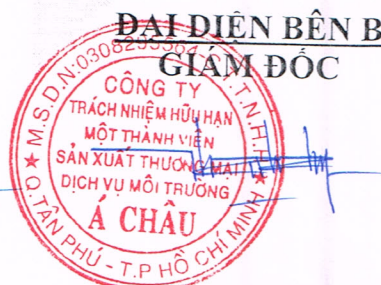
- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến nội dung trong hợp đồng phải được hai bên thảo luận thống nhất bằng văn bản do đại diện hai bên cùng ký mới có giá trị thực hiện
- Các hợp đồng kinh tế, phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo theo hiệu lực của hợp đồng này.
- Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Toàn án Kinh tế địa phương để giải quyết và phán quyết của Toàn án Kinh tế là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

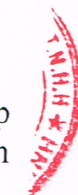
- Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký và có cùng thời hạn kết thúc như giấy phép quản lý CTNH, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX cấp ngày 25/01/2017 (cấp lần đầu) của bên A do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 03 (ba) bản và bên B giữ 03 (ba) bản/.



Nguyễn Thanh Sơn



Nguyễn Thanh Dũng



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNGSố.: 17/PL.MTĐT-AC/20.V**V/v chuyên giao chất thải nguy hại**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư 36 /2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp lần 02 ngày 22/01/2020, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX cho Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM;

Căn cứ Hợp đồng liên kết số 2083/HĐ.MTĐT-AC/17.V ký ngày 02 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM về việc tư vấn, thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại cho các chủ nguồn thải;

Hôm nay, ngày 22 tháng 01 năm 2020, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ: 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: 028.38 208 666

Fax: 08.38 202 769

Mã số thuế: 0300438813

Số tài khoản: 310 1000000 5651 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

- Chi nhánh TP. HCM.

Đại diện: **Ông NGUYỄN THANH SƠN**Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy Ủy Quyền số 524/GUQ-MTĐT ngày 22/11/2019 của Giám Đốc Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM)

Bên B: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU

(Bên cho thuê xe)

Địa chỉ: 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 1900545450

Mã số thuế: 0308295564





Số tài khoản: 041.0101.0024.496 Tại Ngân Hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank)
Chi Nhánh Sài Gòn

Đại diện: **NGUYỄN THANH DŨNG**

Chức vụ : **Giám Đốc**

Sau khi xem xét, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng đối với hợp đồng liên kết số 2083/HĐ.MTĐT-AC /17.V ký ngày 02 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM, với các điều khoản như sau:

Điều I: Gia hạn thời hạn hiệu lực của hợp đồng liên kết số 2083/HĐ.MTĐT-AC /17.V theo thời hạn hiệu lực của giấy phép xử lý chất thải nguy hại mới của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp lần 02 ngày 22/01/2020, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX.

Điều II: : Điều chỉnh nội dung điều 1, về danh sách các xe được bên A thuê của bên B để thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo hợp đồng thuê xe vận chuyển CTNH số 7020/HĐ.MTĐT-NH/19.V, cụ thể là:

STT	Phương tiện	Số lượng xe	Tình trạng
01	Xe tải Jinbei 54Y-6663	10	Hoạt động bình thường
02	Xe tải Forland 54V-2345		
03	Xe tải Thaco 51C-577.98		
04	Xe tải Thaco 63C-019.27		
05	Xe tải Thaco 51C-627.11		
06	Xe tải Isuzu 51C-470.50		
07	Xe tải Thaco 51C-717.12		
08	Xe tải Dongfeng 51C-361.34		
09	Xe tải Isuzu 51C-723.47		
10	Xe Veam 51C-499.84		
	Tổng cộng	10	

Điều III: Ngoài ra, nội dung các điều khoản còn lại trong hợp đồng liên kết số 2083/HĐ.MTĐT-AC/17.V ký ngày 02 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM, vẫn không thay đổi.



PL NH - MTDT/ AC

Điều IV: Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, là một phần không tách rời của hợp đồng chính và được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 04 bản./.



**ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THANH SƠN

**ĐẠI BIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THANH DŨNG



Uu

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
(Cấp lần 02)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02838291975 Fax: 02838296680 Email: citenco@citenco.com.vn

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300438813 (thay đổi lần 3) cấp ngày 12 tháng 5 năm 2017

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 22 / 01 /2025 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2017.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND Tp. HCM; Sở TN&MT Tp. HCM;
- Lưu: VT; TCMT; VPTN&TKQ; QLCT.

(Handwritten marks)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

(Handwritten signature)
Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất hữu cơ halogen (đặc biệt là PCB), Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng CTNH.
3. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận, thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
4. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải (không kể thành phần phối trộn) không quá 50% đối với lò đốt BI250S công suất 21 tấn/ngày tại cơ sở xử lý số 01.
5. Yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh phải lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù trong khí thải lò đốt BI250S công suất 21 tấn/ngày và hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm tại cơ sở xử lý số 01; lò đốt Hoval GG42 công suất 07 tấn/ngày và hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày.đêm tại cơ sở xử lý số 02 theo quy định của pháp luật.
6. Xây dựng phương án, thực hiện đóng hầm chôn lấp số 01 đảm bảo không phát tán, rò rỉ chất thải ra môi trường và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản.
7. Trong trường hợp hầm chôn lấp số 02 đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.3 Phụ lục Giấy phép này, Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại hầm chôn lấp số 02 (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty). Trường hợp Công ty đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.3 nêu trên nhưng thể tích hầm chôn lấp số 02 vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép chôn lấp.
8. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH, trạm trung chuyển hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
9. Khi có nhu cầu thay đổi hiện trạng các công trình, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét trước khi thực hiện.
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường, sinh hoạt có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động. Nghiêm chỉnh chấp hành việc di dời địa điểm cơ sở xử lý CTNH đã được cấp phép khi có yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ TRẠM TRUNG CHUYỂN CTNH

- Cơ sở xử lý số 01: Trạm xử lý CTNH Tp.Hồ Chí Minh tại Công Trường Đông Thạnh.

Địa chỉ văn phòng: Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38.291.975 - 38.208.666 Fax: (028) 38.202.769

- **Cơ sở xử lý số 02:** Trạm xử lý CTNH Tp. Hồ Chí Minh tại khu xử lý CTCN - CTNH tại Bình Hưng Hòa.

Địa chỉ: Đường Tân Kỳ Tân Quý, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3875.6115 Fax: (028) 3875.4892

- **Trạm trung chuyển CTNH:** Trạm trung chuyển chất thải tại Gò Cát.

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2425/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Trung tâm hòa táng Bình Hưng Hòa” và Quyết định số 505/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt dự án “Mở rộng Trạm xử lý chất thải nguy hại Thành phố Hồ Chí Minh” đã được hoàn thành bao gồm:

1. Cơ sở xử lý số 01:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt BI250S công suất 21 tấn/ngày gồm: Giải nhiệt nước, hấp thụ dung dịch kiềm, hấp phụ than hoạt tính, lọc bụi túi, ống khói.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế; QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (trường hợp 02 Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép khác nhau đối với cùng 01 thông số thì áp dụng Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép nghiêm ngặt hơn).

- Hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất 30 m³/ngày.đêm: Hồ chứa nước thải; hệ thống lọc xơ dừa và lọc cát, bể điều hòa; bể phản ứng hóa lý bậc 1, bể lắng hóa lý bậc 1, bể trung gian 1; bể sinh học thiếu khí, bể sinh học hiếu khí, bể lắng vi sinh, bể trung gian 2; cụm bể phản ứng oxy hóa Fenton - bậc 2, bể lắng Fenton - bậc 2, bể phản ứng lắng trung gian; bể khử trùng bằng Chlorine; bồn lọc áp lực; bể chứa bùn hóa lý.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) trước khi thải ra sông Rạch Tra.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải.

2. Cơ sở xử lý số 02:

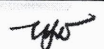
- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt Hoval GG42 công suất 07 tấn/ngày: Giải nhiệt bằng nước, tháp hấp thụ dung dịch kiềm, thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính, lọc bụi túi, ống khói.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế; QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (trường hợp 02 Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép khác nhau đối với cùng 01 thông số thì áp dụng Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép nghiêm ngặt hơn).

- Hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất 15 m³/ngày.đêm: Bể điều hòa, bể phản ứng hóa lý, bể lắng hóa lý, bể aeroxic, bể aerotank, bể lắng sinh học, bể chứa trung gian, lọc áp lực, hệ thống lọc bùn (lưới lọc và bể chứa), bể chứa nước sau xử lý.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) trước khi thải vào hệ thống cống thoát nước của khu vực.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải.



PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
cấp lần 02 ngày 22 tháng 01 năm 2020)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng Sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:**2.1. Danh sách phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được phép vận hành**

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý và lưu giữ tại cơ sở xử lý số 01 (trạm xử lý CTNH Tp. Hồ Chí Minh tại Công Trường Đông Thạnh)		
1	Lò đốt BI250S công suất 21 tấn/ngày	01	Thiêu hủy
2	Thiết bị súc rửa thùng phuy, công suất 3.600 kg/ngày	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất 30 m ³ /ngày.đêm (công suất đăng ký thu gom từ bên ngoài về xử lý là 10 m ³ /ngày.đêm)	01	Xử lý
4	Hầm chôn lấp an toàn chất thải số 02 thể tích 10.000 m ³ /hầm (thể tích còn lại ước tính 1.287 m ³)	01	Chôn lấp an toàn
5	Thiết bị sơ chế trước khi đưa vào lò đốt hoặc hầm chôn lấp an toàn gồm: - Thiết bị phá dỡ chất thải điện tử, công suất 1.000 kg/ngày; - Thiết bị phá dỡ bóng đèn huỳnh quang, công suất 600 kg/ngày.	01	Sơ chế
		01	
II	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý và lưu giữ tại cơ sở xử lý số 02 (trạm xử lý CTNH Tp. Hồ Chí Minh tại khu xử lý CTCN - CTNH tại Bình Hưng Hòa)		
1	Lò đốt Hoval GG42 công suất 07 tấn/ngày	01	Thiêu hủy
III	Nhóm xe vận chuyển CTNH		
1	Nhóm xe tải thùng phủ bạt: - Xe Kia tải trọng 1.000 kg, BKS 51C - 104.14 - Xe Kia tải trọng 1.000 kg, BKS 51C - 106.50 - Xe Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 101.74 - Xe Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 109.00 - Xe Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 100.88 - Xe Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 102.95 - Xe Jinbei tải trọng 1.685 kg, BKS 54Y - 6663 - Xe Forland tải trọng 1.490 kg, BKS 54V - 2345 - Xe tải Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 51C - 577.98 - Xe Hyundai tải trọng 1.900 kg, BKS 54S - 4626 - Xe Isuzu tải trọng 1.900 kg, BKS 51C - 050.13 - Xe Isuzu tải trọng 1.900 kg, BKS 51C - 050.12 - Xe Veam(Hyundai) tải trọng 3.500 kg, BKS 51C - 217.59 - Xe tải Vinaxuki tải trọng 990 kg, BKS 51C - 130.93 - Xe Hoàng Tra tải trọng 970 kg, BKS 54Z - 9513	34	Vận chuyển

	<ul style="list-style-type: none"> - Xe Daewoo tải trọng 12.700 kg, BKS 51C - 727.32 - Xe Mitsubishi tải trọng 1.700 kg, BKS 51C - 126.31 - Xe Hino tải trọng 5.270 kg, BKS 51C - 185.77 - Xe tải Isuzu tải trọng 1.900 kg, BKS 51C - 723.47 - Xe Yearn tải trọng 9.300 kg, BKS 51C - 499.84 - Xe tai Cuu Long tải trọng 5.700 kg, BKS 51C - 952.75 - Xe Hino tải trọng 6.050 kg, BKS 51D - 505.66 - Xe Mitsubishi FUSO tải trọng 4.550 kg, BKS 51C - 592.93 - Xe ISUZU tải trọng 5.200 kg, BKS 51C - 618.30 - Xe VEAM tải trọng 1.990 kg, BKS 51C - 871.20 - Xe Vinaxuki tải trọng 1.800 kg, BKS 51C - 170.60 - Xe Foton tải trọng 2.000kg, BKS 51C - 318.00 - Xe Mitsubishi tải trọng 1.850 kg, BKS 51D - 299.33 - Xe Isuzu tải trọng 5.100 kg, BKS 51D - 407.13 - Xe Hyundai tải trọng 1.900 kg, BKS 51D - 413.31 - Xe Hino tải trọng 1.800 kg, BKS 51C - 685.99 - Xe TMT HOWO tải trọng 8.400 kg, BKS 51D - 530.09 - Xe tải FoTon tải trọng 9.100 kg, BKS 51C - 994.23 - Xe DO THANH tải trọng 8.000 kg, BKS 51D - 307.85 		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Xe cầu Hino tải trọng 5.300 kg, BKS 51C - 102.94 - Xe tải Hino tải trọng 3.490 kg, BKS 51C - 346.71 - Xe tải Hino tải trọng 3.450 kg, BKS 51D - 190.12 - Xe Hino tải trọng 3.450 kg, BKS 51D - 190.32 - Xe Hino tải trọng 4.730 kg, BKS 51E - 043.07 	05	Vận chuyển
3	<ul style="list-style-type: none"> - Xe xuống Daf tải trọng 8.190 kg, BKS 51C - 104.96 - Xe BenFoTon tải trọng 17.300 kg, BKS 51D - 330.62 - Xe Hino tải trọng 6.000 kg, BKS 51E - 047.33 	03	Vận chuyển
4	<ul style="list-style-type: none"> - Xe bồn Isuzu tải trọng 1.800 kg, BKS 51E - 026.65 - Xe bồn Samco tải trọng 1.800 kg, BKS 51E - 026.68 	02	Vận chuyển
5	<p>Nhóm xe Hooklift:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe Hyundai tải trọng 11.500 kg, BKS 51C - 051.97 - Xe Hyundai tải trọng 11.545 kg, BKS 51C - 098.57 - Xe Hyundai tải trọng 11.545 kg, BKS 51C - 099.92 - Xe Hyundai tải trọng 11.545 kg, BKS 51C - 099.97 - Xe Hyundai tải trọng 12.790 kg, BKS 51C - 107.90 - Xe Hyundai tải trọng 11.545 kg, BKS 51C - 107.76 - Xe Hyundai tải trọng 11.545 kg, BKS 51C - 109.16 - Xe Hyundai tải trọng 10.020 kg, BKS 51C - 107.75 - Xe Hyundai tải trọng 10.390 kg, BKS 51C - 107.80 - Xe Hyundai tải trọng 9.400 kg, BKS 51D - 199.21 - Xe Hyundai tải trọng 9.950 kg, BKS 51D - 179.24 - Xe Hyundai tải trọng 9.950 kg, BKS 51D - 178.32 - Xe Hyundai tải trọng 9.950 kg, BKS 51D - 199.18 - Xe Hyundai tải trọng 9.800 kg, BKS 51D - 087.97 - Xe Hino tải trọng 7.700 kg, BKS 51C - 107.97 - Xe Isuzu tải trọng 15.000 kg, BKS 51C - 104.95 - Xe Kamaz tải trọng 11.900 kg, BKS 57K - 9192 - Xe Kamaz tải trọng 12,025 kg, BKS 51C - 063.04 	18	Vận chuyển
6	<p>Nhóm xe tải thùng hở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe tải Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 098.60 - Xe tải Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 108.97 - Xe tải Mitsubishi tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 103.51 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.420 kg, BKS 51C - 098.67 	18	Vận chuyển

	<ul style="list-style-type: none"> - Xe tải Kamaz tải trọng 12.500 kg, BKS 51C - 101.02 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.500 kg, BKS 51C - 101.03 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.500 kg, BKS 51C - 101.05 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.500 kg, BKS 51C - 101.08 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.500 kg, BKS 51C - 102.82 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.500 kg, BKS 51C - 102.85 - Xe tải Sitec tải trọng 12.000 kg, BKS 51C - 104.73 - Xe tải Kamaz tải trọng 12.055 kg, BKS 51C - 102.81 - Xe tải Isuzu tải trọng 1.700 kg, BKS 51C - 098.59 - Xe tải Isuzu tải trọng 1.700 kg, BKS 51C - 102.65 - Xe tải Isuzu tải trọng 2.000 kg, BKS 51C - 103.52 - Xe tải Hyundai tải trọng 13.100 kg, BKS 51C - 25.085 - Xe tải Hyundai tải trọng 12.400 kg, BKS 51C - 25.881 - Xe tải Hyundai tải trọng 12.400 kg, BKS 51C - 505.80 		
7	<p>Nhóm xe tải thùng kín:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe Isuzu tải trọng 4.500 kg, BKS 51C - 120.93 - Xe Isuzu tải trọng 4.500 kg, BKS 51C - 120.94 - Xe Isuzu tải trọng 4.500 kg, BKS 51C - 120.95 - Xe Isuzu tải trọng 1.200 kg, BKS 51C - 120.96 - Xe Mitsubishi tải trọng 2.270 kg, BKS 51C - 017.04 - Xe Mitsubishi tải trọng 2.270 kg, BKS 51C - 017.05 - Xe Mitsubishi tải trọng 1.800 kg, BKS 51C - 100.51 - Xe Mitsubishi tải trọng 800 kg, BKS 51C - 100.87 - Xe Mitsubishi tải trọng 1.300 kg, BKS 51C - 100.41 - Xe Mitsubishi tải trọng 2.270 kg, BKS 51C - 104.81 - Xe Daf tải trọng 3.440 kg, BKS 51C - 100.58 - Xe Daf tải trọng 3.440 kg, BKS 51C - 101.30 - Xe Daf tải trọng 3.440 kg, BKS 51C - 100.59 - Xe Suzuki tải trọng 480 kg, BKS 51C - 100.43 - Xe Hino tải trọng 7.400 kg, BKS 51C - 084.33 - Xe Hino (7T1) tải trọng 7.100 kg, BKS 51C - 216.08 - Xe Mitsubishi (2T5) tải trọng 3.500 kg, BKS 51C - 104.75 - Xe Mitsubishi tải trọng 2.800 kg, BKS 51C - 199.36 - Xe Hino tải trọng 3.450 kg, BKS 51C - 707.91 - Xe tải Hino tải trọng 5.500 kg, BKS 51E - 030.57 - Xe tải Suzuki tải trọng 480 kg, BKS 51C - 099.10 - Xe tải Suzuki tải trọng 480 kg, BKS 51C - 101.25 - Xe Isuzu tải trọng 3.480 kg, BKS 51C - 092.58 - Xe Hyundai tải trọng 1.700 kg, BKS 54T - 2929 - Xe Isuzu tải trọng 3.400 kg, BKS 51C - 553.29 - Xe Hyundai tải trọng 1.300 kg, BKS 51C - 775.56 - Xe Isuzu tải trọng 1.800 kg, BKS 51C - 101.15 - Xe Isuzu tải trọng 1.800 kg, BKS 51C - 101.19 	28	Vận chuyển
8	<p>Nhóm xe tải có mui:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe tải Thaco tải trọng 2.000 kg, BKS 63C - 01927 - Xe tải Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 51C - 627.11 - Xe tải Isuzu tải trọng 1.950 kg, BKS 51C - 470.50 - Xe tải Thaco tải trọng 7.900 kg, BKS 51C - 717.12 - Xe tải Dongfeng tải trọng 12.550 kg, BKS 51C - 361.34 - Xe Isuzu tải trọng 1.300 kg, BKS 51C - 814.60 - Xe Mitsubishi tải trọng 1.700 kg, BKS 51C - 325.20 - Xe tải Hyundai tải trọng 1.850 kg, BKS 51C - 478.68 - Xe Hyundai tải trọng 13.825 kg, BKS 51C - 676.57 - Xe Mitsubishi tải trọng 800 kg, BKS 51C - 121.72 	10	Vận chuyển

III Kho lưu giữ và thiết bị đóng gói, bảo quản			
1	Kho lưu giữ CTNH tại trạm trung chuyển, diện tích 4.500 m ² (diện tích hữu dụng 3.600 m ²), công suất lưu giữ tối đa: 3.600 m ² x 3 m = 10.800 m ³	01	Lưu giữ
2	Thùng chứa (dung tích 240 lít và 660 lít)	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
3	Container các loại (8m ³ - 12m ³)		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:**3.1. Danh sách CTNH được phép vận chuyển về xử lý tại cơ sở xử lý số 01:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Nhóm CTNH đưa vào lò đốt BI250S		6.700.000			
1	Các loại bùn thải	Rắn/lỏng/bùn	Không quá 3.350.000 kg/năm		Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
	Bùn thải từ quá trình nghiền, mài có chứa dầu			07 03 09		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (của cơ sở y tế)			10 02 03		
	Bùn thải từ quá trình gia công tạo hình			07 03 07		
	Bùn thải từ thiết bị chặn, tách dầu/nước			17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp			12 09 03		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 10 02 03 12 06 05 12 06 06 19 10 02		
	Bùn thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại			15 02 13		
	Bùn thải có chứa dầu			01 04 02 08 02 02		
	Bùn thải, bã lọc có các			05 02 09		

	thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải			05 05 03 07 01 05		
	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa - lý			12 02 02		
2	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01		
4	Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 02		
5	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic)	Rắn/lỏng		13 01 03 13 01 04 13 01 05		
6	Các chế phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng		13 02 03		
7	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 02 02		
8	Cặn phản ứng, cặn đáy chung cất	Rắn/bùn		03 02 05 03 03 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Thiếu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
9	Nhũ tương, dịch thải không chứa hợp chất halogen hữu cơ	Lỏng		07 03 04 17 01 03 17 07 02		
10	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng		08 01 04		
11	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
12	Chất thải rắn dễ cháy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		12 02 05		
13	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh, tráng phim, bản in offset gốc nước	Lỏng		19 01 01 19 01 02		

14	Chất thải chứa bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	Lỏng	19 01 06		
15	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02	Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
16	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	Rắn	07 01 09 12 06 01		
17	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02 15 02 02		
18	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01		
19	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	Lỏng	01 04 04	Riêng với dầu thải chứa axit: trung hòa axit trước khi phối trộn đưa vào lò đốt	
20	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	Lỏng	01 04 08		
21	Dầu thải chứa axit	Lỏng	01 04 09		
22	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng/bùn	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
23	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng	07 01 07		
24	Dầu gốc khoáng, dầu thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 02 07 03 05		

25	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	Rắn	07 03 06 17 07 04		
26	Dầu phân tán (disperse oil) thải	Lỏng	08 02 05		
27	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	Rắn/lỏng	12 02 03		
28	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	12 06 04		
29	Dầu thải (nếu không áp dụng thể theo nhóm mã 17)	Lỏng	15 01 07 15 02 05		
30	Các loại dầu mỡ thải	Rắn/lỏng	16 01 08		
31	Dầu thủy lực thải không chứa clo	Lỏng	17 01 05 17 01 06 17 01 07	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
32	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không chứa clo	Lỏng	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
33	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không chứa clo	Lỏng	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
34	Dầu đáy tàu thải	Lỏng	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
35	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	Rắn	17 05 01 17 05 06		
36	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04		
37	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 05		
38	Dầu nhiên liệu, dầu diesel, xăng và các loại nhiên liệu thải khác (kể cả hỗn hợp)	Lỏng	17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 03		
39	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	19 07 01		
40	Sơn, véc ni và bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/bùn/lỏng	08 01 01 08 01 02 08 01 03		

			08 01 05		
41	Mực, hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 02 01 08 02 04		
42	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 03		
43	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	10 02 02		
44	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	15 02 09		
45	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	16 01 09		
46	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất nitơ và sản xuất phân bón có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	02 10 01		
47	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại bioxit khác được thải bỏ	Rắn/lỏng	02 11 01		
48	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
49	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	03 05 09		
50	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01		
51	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/lỏng	08 04 01		
52	Các chất bảo quản gỗ thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	09 02 01 09 02 03 09 02 04		

			09 02 05		
53	Chất thải có chứa dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Rắn/lỏng/bùn	10 01 01		
54	Chất thải lỏng dễ cháy có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	12 02 04		
55	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất trừ sâu, loại gây hại, trừ cỏ, diệt nấm	Lỏng/rắn/bùn	14 01 01 14 01 02 14 01 03		
56	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Bùn/rắn/lỏng	14 02 02		
57	Hoá chất chống đông thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	15 01 08		
58	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi khác	Lỏng	16 01 01 17 08 03		
59	Các loại dược phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng	16 01 11		
60	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	Lỏng	19 01 03		
61	Dung dịch hãm thải	Lỏng	19 01 04		
62	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	Lỏng	19 01 05		
63	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/lỏng/bùn	19 12 05		
64	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01		
65	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	12 08 01 16 01 14		
66	Mùn cưa, phoi bào, đầu mấu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	Phối trộn, tiêu hủy trong lò đốt, tro chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
67	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn/lỏng	03 01 05		
68	Chất phụ gia thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	03 02 09		
69	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	Rắn	03 04 09		
70	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	05 08 04 05 09 04		

71	Các loại chất thải khác có chứa các chất nguy hại	Rắn/lỏng/bùn		05 10 03		
72	Da thú có chứa các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da	Rắn		10 01 02		
73	Bao bì mềm thải	Rắn		14 01 05 18 01 01		
74	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)	Rắn		14 02 01		
75	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	Rắn/lỏng		16 01 05		
76	Hoá chất diệt trừ các loài gây hại tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc haloagen hữu cơ	Rắn		14 01 04		
77	Chất thải có các thành phần nguy (khác với dầu)	Rắn/lỏng		19 07 02		
78	Bao bì thải có chứa CTNH có thể đốt như thùng sơn, bao bì mềm, ...	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04		
79	Chất thải có thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn		19 12 03		
80	Đất đá thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 05 01		
81	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 03 01		
82	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 03 02		
83	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn		07 03 10		
84	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
II	Nhóm CTNH đưa vào Hệ thống xử lý nước thải		460.000			
II.1	Hóa chất, dung dịch thải có chứa thành phần nguy hại		400.000			
1	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit và bã thải chứa chúng	Rắn/lỏng/bùn		02 02 01	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Các loại bazo thải khác	Rắn/lỏng		02 02 02		
3	Các dung dịch và axit thải	Rắn/lỏng		02 07 04		
4	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 01		

	và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước			03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
5	Chất tách khuôn thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng		05 08 05 05 09 05		
6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng		07 01 06		
7	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	Lỏng/bùn		07 02 02		
8	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	Lỏng		08 02 03		
9	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	Lỏng		12 07 04		
10	Kiểm thải	Lỏng		16 01 03		
11	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng		16 01 10		
12	Hóa chất thải chứa thành phần nguy hại và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
II.2	Chất thải khác		60.000			
1	Nước thải (chưa xử lý)	Lỏng		12 07 03	Tách dầu, Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	Lỏng		12 09 04		
3	Nước la canh (nước dẫn tàu)	Lỏng		15 02 11		
4	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng		15 02 12		
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		19 10 01		
6	Các dung dịch và acid thải	Rắn/lỏng		03 02 10		
III	Nhóm CTNH đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy		150.000			
1	Bao bì cứng thải (không chứa chất nông nghiệp gốc halogen hữu cơ)	Rắn		14 01 06	Súc rửa bằng hệ thống tiền súc rửa thùng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn		18 01 02		

3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn		18 01 03	phuy. Nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn		18 01 04		
IV	Nhóm CTNH đưa vào hệ thống sơ chế trước khi đưa vào lò đốt hoặc hầm chôn lấp an toàn					
IV.1	Hệ thống sơ chế bóng đèn huỳnh quang		150.000			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn		16 01 06	Phá hủy, hóa rắn và chôn lấp có kiểm soát trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
IV.2	Hệ thống sơ chế chất thải điện tử		500.000			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 09 15 02 14	Phá dỡ, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh đem đốt, chôn lấp an toàn trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn		15 02 07		
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn		16 01 13 16 01 07		
4	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	Rắn		19 01 07		
5	Thiết bị thải có các thành phần, linh kiện điện tử	Rắn		19 02 05		
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn		19 02 06		
7	Pin thải (trừ ắc quy)	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 03 19 06 04 19 06 05		
Tổng khối lượng			7.960.000			



Handwritten signature or mark.

3.2. Danh sách CTNH được phép vận chuyển về xử lý tại cơ sở xử lý số 02:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Nhóm CTNH đưa vào lò đốt Hovals GG42		2.300.000			
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01	Thieu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp an toàn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN02: 2012/BTNMT
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 02		
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic)	Rắn/lỏng		13 01 03 13 01 04 13 01 05		
4	Các chế phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng		13 02 03		
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 02 02		
	Tổng khối lượng		2.300.000			

3.3. Danh sách, số lượng chất thải nguy hại tối đa được phép vận chuyển, xử lý trong hầm chôn lấp số 02:

Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng được phép * (kg) (ước tính)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
Tro xỉ của các cơ sở đốt và chất thải đã được ổn định hóa rắn	Rắn	1.800.000	04 02 01 07 04 02 12 01 05 12 03 02	Chôn lấp có kiểm soát trong hầm chôn lấp chất thải	TCXDVN 320:2004

(* Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích còn lại của hầm chôn lấp số 02 tương đương 1.287 m³, số lượng trên có thể thay đổi tùy theo tỷ trọng của chất thải đưa vào hầm chôn lấp).

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục (nếu có) của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký-điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 02 ngày tháng năm 2020”.

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2017”.